

THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	ACB	373.080.725	376.670.959
2	FPT	106.867.721	108.722.857
3	HDB	238.969.620	264.099.854
4	HPG	275.950.004	281.354.111
5	LPB	252.277.054	259.147.692
6	MBB	317.197.226	320.530.559
7	MSN	58.125.754	61.325.754
8	MWG	62.466.307	66.523.842
9	STB	103.576.673	109.576.673
10	TCB	294.443.828	303.682.177
11	VHM	87.784.295	90.584.295
12	VIB	149.737.873	153.153.756
13	VNM	49.432.580	53.574.138
14	VPB	332.967.169	339.130.180
15	VRE	42.641.368	49.641.368

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 15/10/2025 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.358.966.789	435.896.678	376.670.959
2	DGC	379.778.413	212.713.889	21.271.388	21.271.388
3	FPT	1.703.507.121	1.372.856.388	137.285.638	108.722.857
4	HDB	3.844.334.315	2.765.998.539	276.599.853	264.099.854
5	HPG	7.675.465.855	4.200.014.915	420.001.491	281.354.111
6	LPB	2.987.282.100	2.701.697.931	270.169.793	259.147.692
7	MBB	8.054.999.909	3.984.808.454	398.480.845	320.530.559
8	MSN	1.445.915.457	790.626.571	79.062.657	61.325.754
9	MWG	1.478.456.763	1.051.182.758	105.118.275	66.523.842
10	SHB	4.593.703.838	3.153.118.314	315.311.831	291.233.968
11	SSB	2.845.000.000	1.473.710.000	147.371.000	140.871.000
12	SSI	2.075.914.794	1.439.024.135	143.902.413	143.902.413
13	STB	1.885.215.716	1.729.308.376	172.930.837	109.576.673
14	TCB	7.086.240.414	3.599.810.130	359.981.013	303.682.177
15	TPB	2.641.956.196	1.381.743.090	138.174.309	120.219.750
16	VHM	4.107.412.004	1.069.570.085	106.957.008	90.584.295
17	VIB	3.404.005.710	1.979.429.320	197.942.932	153.153.756
18	VIC	3.853.015.512	1.394.791.615	139.479.161	134.967.495
19	VJC	591.611.334	277.229.071	27.722.907	27.072.907

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
20	VNM	2.089.955.445	738.590.254	73.859.025	53.574.138
21	VPB	7.933.923.601	4.021.705.873	402.170.587	339.130.180
22	VRE	2.272.318.410	900.747.017	90.074.701	49.641.368